

Biểu 03/TKKK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc
THỐNG KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT ĐAI THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

(Đến ngày 31/12/2025)
(Kèm theo Quyết định số 3188/QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đang quản lý sử dụng	1 Xã Nam Ka	2 Xã Krông Nô	3 Xã Đắk Phoi	4 Xã Đắk Liêng	5 Xã Liễn Sơn	6 Xã Đur Kmăl	7 Xã Dray Bhang	8 Xã Ea Na	9 Xã Ea Ktur	10 Xã Ea Ning	11 Xã Krông Ana	12 Xã Vụ Bôn	13 Xã Tân Tiến	14 Xã Ea Knuéc	15 Xã Ea Phê	16 Xã Ea Kly	17 Xã Krông Pắc	18 Xã Yang Mao	19 Xã Cư Pui	20 Xã Hòa Sơn	21 Xã Đang Kang	22 Xã Krông Bông	23 Xã Ea Trang	24 Xã Krông Ấ	25 Xã Cư M'ta	26 Xã Ea Riêng	27 Xã Cư Prao	28 Xã M'Drăk
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)
	Tổng diện tích	TS	1.809.980	17.343	28.113	26.715	13.532	39.868	11.477	10.001	13.461	10.105	8.613	10.745	10.915	8.911	12.246	8.505	10.744	11.569	56.318	31.320	10.904	10.652	16.570	18.910	29.096	27.836	16.758	20.507	15.189
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.613.707	15.915	25.913	25.230	12.163	38.305	10.671	8.648	11.737	8.662	7.278	9.396	9.585	7.811	10.489	7.073	8.172	9.738	54.631	28.319	9.635	8.946	15.306	18.164	27.143	26.455	15.496	17.200	13.937
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	348.544	2.244	1.735	2.824	5.236	3.521	1.909	2.140	1.951	856	1.410	4.475	4.348	3.173	866	2.727	3.432	1.386	7.633	7.522	4.145	3.184	2.161	1.977	3.176	2.137	1.349	9.352	6.836
1.1	Đất trồng lúa	LUA	107.988	1.134	542	1.244	4.510	2.023	1.766	1.184	1.541	673	1.106	4.221	2.261	2.151	724	2.142	2.395	1.219	532	924	1.804	2.061	946	427	647	679	1.412	478	949
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	81.443	674	332	441	4.280	1.218	1.497	341	1.291	356	555	3.957	2.017	1.790	584	1.657	2.133	895	278	358	1.310	1.868	867	323	646	493	409	267	657
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	26.145	460	210	803	230	805	268	843	250	317	550	264	244	361	141	484	263	324	254	565	494	193	79	104	2	187	3	210	291
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	240.556	1.110	1.193	1.580	727	1.498	144	956	410	184	305	254	2.087	1.022	142	585	1.037	167	7.101	6.598	2.341	1.123	1.215	1.550	2.528	1.457	937	8.875	5.887
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	497.815	2.789	4.511	7.533	2.825	2.552	6.655	6.018	8.670	7.659	5.557	3.087	3.432	4.259	9.571	4.253	4.673	7.394	3.090	8.989	2.360	5.378	2.141	140	434	1.209	5.980	4.513	2.019
3	Đất lâm nghiệp	LNP	757.533	10.870	19.630	14.814	4.052	32.217	2.031	447	995	80	248	1.746	1.726	290	20	26	-	886	43.891	11.777	3.071	347	10.989	16.044	23.423	23.039	8.073	3.009	4.93
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	235.302	10.867	4.805	893	2.711	31.734	-	-	50	-	-	1.425	-	-	-	-	-	-	15.237	4.296	1.014	-	9.827	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	166.879	-	12.018	4.487	-	-	-	-	97	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.128	1.377	-	-	-	3.133	3.412	12.731	-	403	114
3.3	Đất rừng sản xuất	RXS	355.352	3	2.807	9.435	1.342	484	2.031	447	848	80	248	321	1.726	290	20	26	-	886	16.525	6.104	2.057	347	1.163	12.912	20.011	10.308	8.073	2.606	4.817
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	146.074	3	500	5.881	902	114	794	-	2	-	0	88	-	-	-	-	-	-	13.780	4.731	35	66	1	2.244	12.191	3.247	4.358	1.627	1.545
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7.371	11	38	39	47	13	47	31	90	27	63	79	51	84	25	65	66	64	18	25	43	26	14	1	94	70	93	271	112
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	585	-	-	17	-	-	-	12	-	-	1	-	24	4	-	1	-	6	-	7	-	-	-	-	-	-	-	55	-
6	Đất làm muối	LMU	169	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.689	-	-	3	3	1	30	0	31	39	-	8	2	1	6	1	-	2	-	6	9	12	-	-	16	0	-	-	39
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	167.923	1.416	1.986	1.079	1.190	1.403	803	1.351	1.688	1.442	1.316	1.342	1.288	1.058	1.673	1.419	2.517	1.723	1.211	1.523	1.169	1.610	1.219	418	1.808	1.069	1.227	3.277	1.083
1	Đất ở	OTC	25.457	42	55	110	174	161	111	315	298	459	323	295	189	235	404	367	381	483	87	146	252	788	432	61	169	156	177	98	173
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	20.362	42	55	110	174	161	111	315	298	459	323	295	189	235	404	367	381	483	87	146	252	788	432	61	169	156	177	98	173
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	5.095	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	423	1	2	1	1	8	2	22	3	1	3	7	2	2	3	1	1	8	1	1	10	1	4	2	1	5	4	1	7
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	16.014	0	0	-	-	4	2	11	52	3	3	3	0	-	35	0	27	61	0	0	166	-	5	-	1	0	1.143	29	29
3.1	Đất quốc phòng	CQP	12.036	-	-	-	-	1	2	4	52	2	3	1	-	-	35	0	27	57	-	-	165	-	3	-	-	1	-	-	27
3.2	Đất an ninh	CAN	3.979	0	0	-	-	3	-	7	-	1	0	2	0	-	-	0	-	4	0	0	0	-	2	-	-	0	0	1.143	1
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2.904	6	12	12	12	24	11	40	33	38	28	35	28	26	33	28	29	40	15	19	19	20	20	4	18	16	20	16	22
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	251	1	2	2	4	3	-	5	2	3	4	4	7	1	0	4	5	3	0	1	2	3	2	0	-	0	0	0	3
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	181	1	0	0	1	3	1	1	2	2	1	4	0	1	1	1	1	3	1	0	0	1	2	0	1	1	2	1	1
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.826	5	9	8	7	15	8	24	16	20	12	19	13	11	21	17	15	22	12	12	9	9	11	4	12	10	11	12	9
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	491	-	1	2	0	4	2	10	13	13	11	8	8	4	12	7	7	10	2	5	9	7	5	-	5	2	6	2	9
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	42	-	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	4	-	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-	-	1	-	-	-
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	81	-	-	-	-	-	0	0	-	-	0	-	0	-	-	0	-	2	-	0	-	0	-	-	2	1	1	0	1
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	5.981	1	4	8	4	22	5	126	105	32	6	17	29	85	36	19	34	35	6	31	6	16	11	3	129	12	32	8	91
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	1.128	-	-	-	-	-	-	75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	70
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	605	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	523	-	-	-	-	-	-	75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	70
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.217	0	0	0	1	13	0	4	3	10	4	3	-	0	3	2	0	6	0	2	1	0	2	0	116	0	0	4	3
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.208	0	-	0	0	1	4	17	10	22	2	3	29	51	30	0	6	11	6	12	6	16	8	3	13	4	25	4	14
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.428	-	4	7	4	9	-	30	92	-	11	-	-	34	3	17	27	18	-	18	-	-	1	-	-	7	6	-	4
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	72.879	670	1.647	545	544	199	407	662	973	826	769	605	782	530	1.055	886	1.975	989	387	810	336	569	375	223	1.164	313	561	1.346	424
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	36.526	95	127	247	179	163	267	381	386	687	367	346	409	340	743	369	471	559	311	420	216	220	186	136	452	215	276	289	373
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	17.986	27	20	64	364	31	137	256	264	126	400	251	363	187	298	497	1.451	409	29	375	116	344	66	17	709	69	123	38	24
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	19	-	-	-	-	-	-	1	-	0	-	-	0	0	-	-	0	-	-	0	0	0	-	-	-	-	-	-	0
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	38	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	178	-	-	-	-	0	-	-	5	-	-	-	-	-	-	0	3	-	12	-	0	0	-	-	3	-	-	20	-
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	405	-	-	-	0	1	-	-	1	5	-	2	-	0	1	1	-	2	0	1	0	2	0	-	-	-	0	-	1
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	16.986	549	1.499	233	0	1	-	17	310	4	0	1	-	0	0	13	47	1	45	-	1	-	121	70	-	22			

Loại đất	Mã	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	60	61	62	63	64	65	66	
		Xã Cư Yang	Xã Ea Ô	Xã Ea Pál	Xã Ea Knốp	Xã Ea Kar	Xã Phú Xuân	Xã Tam Giang	Xã Diê Ya	Xã Krông Năng	Phường Cư Bao	Xã Ea Drông	Xã Pong Drang	Xã Cư Pong	Xã Krông Búk	Phường Buôn Hồ	Xã Cuôr Đăng	Xã Ea M'Droh	Xã Cư M'gar	Xã Ea Tul	Xã Ea Kiệt	Xã Quảng Phú	Xã Ea Nuôi	Xã Ea Wer	Xã Buôn Đôn	Xã Ea Bung	Xã Ia Rvê	Xã Ea Rôk	Xã Ia Lốp	Xã Ea Súp	Xã Ea Khâl	Xã Ea Wy	Xã Ea Hiao	Xã Ea H'Leo	Xã Ea Drăng	Xã Hòa Phú	Phường Ea Kao	Phường Tân An	Phường Thành Nhát	
(2)	(3)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(43)	(44)	(45)	(46)	(47)	(48)	(49)	(50)	(51)	(52)	(53)	(54)	(55)	(56)	(57)	(58)	(59)	(60)	(61)	(62)	(63)	(64)	(65)	(66)	(67)	(68)	(69)	(70)	
Tổng diện tích	TS	15.023	13.845	10.354	44.810	19.848	14.119	19.488	17.807	10.089	10.092	11.105	8.517	13.808	13.352	6.669	10.555	13.525	11.459	15.917	20.220	10.875	11.068	18.329	111.733	38.819	21.985	54.230	19.856	41.532	24.665	21.479	36.243	33.705	17.068	10.870	6.114	5.624	3.217	
Nhóm đất nông nghiệp	NNP	13.229	12.113	9.387	42.580	16.929	12.724	18.252	16.108	9.070	8.903	10.173	7.475	12.577	12.205	5.500	9.183	12.496	9.348	14.384	18.860	9.440	9.284	15.598	108.660	36.950	19.074	46.045	15.731	34.700	22.585	20.284	32.735	30.787	15.461	9.084	4.830	4.085	2.401	
Đất trồng cây hằng năm	CHN	3.652	4.298	3.315	7.111	5.406	913	1.208	306	688	1.024	1.633	139	890	173	308	352	2.560	829	374	1.037	858	1.853	6.945	3.417	11.109	7.739	12.627	5.325	13.846	1.532	1.799	5.525	5.488	407	2.984	1.030	171	912	
Đất trồng lúa	LUA	1.558	2.080	1.039	649	2.652	395	617	236	585	691	832	94	47	115	67	336	910	673	265	36	753	1.080	905	339	4.551	420	3.690	854	3.722	114	802	355	327	71	1.085	411	75	360	
Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.449	1.679	325	296	2.528	372	578	219	560	616	424	90	23	105	16	316	783	341	103	28	745	801	559	93	4.475	205	1.640	574	2.354	2	49	154	39	39	884	394	72	349	
Đất trồng lúa còn lại	LUK	109	401	714	353	124	24	40	16	24	75	407	4	24	10	51	19	127	332	162	9	8	279	346	246	76	215	2.050	280	1.368	112	753	201	288	32	201	17	3	11	
Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2.094	2.219	2.276	6.463	2.754	518	591	70	103	333	801	46	843	57	241	17	1.650	156	109	1.000	105	773	6.040	3.078	6.558	7.319	8.937	4.470	10.124	1.417	997	5.169	5.161	337	1.899	618	96	552	
Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.033	7.017	3.499	8.070	11.050	9.310	11.607	15.253	8.243	7.800	8.496	7.247	11.547	11.864	5.166	8.797	9.565	8.322	13.968	13.060	8.471	7.280	8.431	2.078	3.769	3.557	9.939	3.226	15.870	17.909	11.428	17.861	10.526	14.481	5.962	3.462	3.833	1.407	
Đất lâm nghiệp	LNP	6.442	721	2.282	26.812	49	2.305	5.315	451	45	41	-	57	91	124	5	5	225	-	-	4.730	61	15	63	103.133	21.992	7.771	23.441	7.161	4.909	3.102	6.960	9.199	14.558	517	3	246	50	51	
Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	26.763	-	-	-	-	45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94.639	11.908	-	-	-	2.913	-	-	-	-	9	-	-	-	-	
Đất rừng phòng hộ	RPH	529	-	-	-	-	-	2.208	2.274	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	45	-	1	3.344	-	4.178	3.025	252	342	-	147	-	1.686	421	-	149	-	-	
Đất rừng sản xuất	RSX	5.913	721	2.282	49	49	98	3.041	451	-	41	-	57	91	124	5	5	225	-	-	4.730	17	15	63	5.150	10.084	3.593	20.416	6.909	1.654	3.102	6.813	9.199	12.873	87	3	97	50	51	
Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	3.349	294	1.258	24	-	95	920	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.192	-	-	24	4.415	4.447	3.044	18.588	6.171	414	1.264	4.432	8.950	11.580	14	-	74	-	12	
Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	103	47	287	477	397	195	123	98	95	38	44	29	26	32	9	9	95	68	14	30	18	25	59	4	46	7	37	20	39	36	93	151	45	47	108	87	21	25	
Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	77	28	35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Đất nông nghiệp khác	NKH	-	7	3	109	27	-	-	-	-	-	-	2	22	12	13	19	51	128	28	4	31	110	24	-	-	-	1	-	36	7	4	-	169	8	27	4	9	5	
Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.705	1.488	858	2.217	2.860	1.378	1.196	1.697	1.007	1.170	927	1.013	1.224	1.145	1.164	1.369	1.028	2.061	1.532	1.360	1.417	1.761	2.538	2.743	1.670	1.879	2.475	2.371	4.068	1.860	1.139	1.753	2.191	1.561	1.775	1.272	1.442	801	
Đất ở	OTC	160	192	125	290	803	380	216	402	331	322	228	311	198	238	466	221	262	232	250	156	481	396	258	63	219	94	312	71	256	271	236	262	103	355	353	329	465	249	
Đất ở tại nông thôn	ONT	160	192	125	290	803	380	216	402	331	-	228	311	198	238	-	221	262	232	250	156	481	396	258	63	219	94	312	71	256	271	236	262	103	355	353	-	-	-	
Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	322	-	-	-	-	466	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	329	465	249	
Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1	2	2	6	2	2	1	7	1	1	5	2	8	8	1	1	2	2	2	2	7	2	18	8	2	2	4	6	10	2	2	0	4	1	1	10	1	1	
Đất quốc phòng, an ninh	CQA	1	-	0	127	19	0	0	-	5	239	0	3	-	50	6	67	1	1.081	14	105	19	30	18	704	205	194	1	54	358	0	4	0	822	11	126	79	12	48	
Đất quốc phòng	CQP	1	-	-	127	13	-	-	-	4	239	-	-	-	46	3	7	0	-	14	105	17	30	14	704	204	194	-	53	354	0	4	-	822	5	126	51	5	48	
Đất an ninh	CAN	0	-	0	0	7	0	0	-	1	0	0	3	-	4	3	60	0	1.081	0	-	2	0	4	0	1	0	1	5	-	0	0	-	6	-	28	7	0		
Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	20	27	21	33	56	31	22	32	31	19	24	22	19	37	54	26	17	26	35	17	50	24	33	13	7	16	43	13	38	28	14	22	9	48	25	93	173	35	
Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1	1	0	-	5	1	2	0	2	2	0	0	2	3	6	1	0	2	7	-	6	1	3	3	-	-	0	-	3	1	1	6	2	3	0	0	26	0	
Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3	1	3	2	
Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	1	1	1	7	1	1	1	2	1	1	1	1	3	13	1	1	1	1	1	1	3	5	1	0	1	1	1	1	3	1	0	1	0	6	0	0	5	3
Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	10	18	12	24	37	18	16	26	18	10	20	17	12	19	27	18	12	16	19	11	26	18	21	9	6	13	32	9	22	20	12	11	5	28	17	66	93	29	
Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	9	7	7	7	7	12	4	6	9	6	3	4	4	9	6	6	4	7	8	5	15	4	2	1	1	2	9	1	8	6	0	4	-	9	5	10	12	0	
Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19	-	
Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	2	0	-	-	-	1	0	0	-	-	3	2	-	-	-	-	-	0	-	1	-	0	1	1	2	3	-	-	-	-	1	2	0	17	15	-
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	33	21	44	69	96	15	7	17	21	6	41	90	6	25	15	47	52	14	21	45	19	19	51	65	29	43	27	0	64	10	11	22	58	52	309	27	194	58	
Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	-	-	-	-	52	-	-	-	-	-	-	79	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17	-	-	-	-	21	182	-	105	-	
Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17	-	-	-	-	-	182	-	-	-		
Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	52	-	-	-	-	-	-	79	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21	-	-	105	-	-		
Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0	2	1	2	6	3	1	2	8	3	1	5	-	7																									

Loại đất	Mã	67	68	69	70	71	72	73	74	75	76	77	78	79	80	81	82	83	84	85	86	87	88	89	90	91	92	93	94	95	96	97	98	99	100	101	102	
		Phường Buôn Ma	Phường Tân Lập	Xã Phú Hòa 1	Xã Phú Hòa 2	Xã Hòa Xuân	Xã Hòa Mỹ	Xã Hòa Thịnh	Phường Hòa Hiệp	Phường Đông Hòa	Xã Tây Hòa	Xã Sơn Thành	Phường Phú Yên	Xã Ea Ly	Xã Ea Bá	Xã Đức Bình	Xã Sông Hinh	Xã Suối Trai	Xã Vân Hòa	Xã Tây Sơn	Xã Sơn Hòa	Xã Tuy An Nam	Xã Ô Loan	Xã Tuy An Tây	Xã Tuy An Đông	Xã Tuy An Bắc	Xã Xuân Phước	Xã Phú Mở	Xã Xuân Lãnh	Xã Đông Xuân	Phường Xuân Đài	Xã Xuân Thọ	Xã Xuân Cánh	Xã Xuân Lộc	Phường Sông Cầu	Phường Bình Kiến	Phường Tuy Hòa	
(2)	(3)	(71)	(72)	(73)	(74)	(75)	(76)	(77)	(78)	(79)	(80)	(81)	(82)	(83)	(84)	(85)	(86)	(87)	(88)	(89)	(90)	(91)	(92)	(93)	(94)	(95)	(96)	(97)	(98)	(99)	(100)	(101)	(102)	(103)	(104)	(105)	(106)	
Tổng diện tích	TS	7.202	4.711	14.246	9.603	12.935	19.014	15.923	4.022	7.755	5.478	21.810	4.504	14.036	13.178	16.334	45.714	18.695	15.146	33.461	26.741	6.999	10.348	13.620	4.605	5.231	10.281	54.720	17.989	20.627	1.340	19.212	8.381	11.400	9.050	7.116	3.614	
Nhóm đất nông nghiệp	NNP	4.846	3.124	11.579	8.520	10.165	17.697	14.623	2.518	6.664	3.763	18.465	2.269	12.339	11.750	13.234	39.035	15.544	13.758	31.557	21.600	5.979	7.438	12.510	2.939	4.334	8.724	53.473	17.057	18.950	942	17.719	6.055	9.646	7.280	4.682	1.683	
Đất trồng cây hằng năm	CHN	902	474	4.832	3.193	1.537	3.389	3.129	1.356	3.051	3.171	4.369	2.217	7.486	5.866	6.083	7.578	8.684	5.767	9.203	14.141	2.655	4.058	4.432	2.273	1.848	3.773	1.682	4.336	5.386	401	2.072	445	443	933	2.228	1.663	
Đất trồng lúa	LUA	283	225	2.446	2.690	1.411	1.891	2.486	827	2.455	2.567	902	1.415	327	375	587	772	364	218	282	563	707	1.317	823	1.086	770	870	154	284	693	34	203	304	291	369	1.202	1.309	
Đất chuyên trồng lúa	LUC	227	180	2.384	2.428	1.168	1.182	1.873	827	2.040	2.401	686	1.407	194	292	466	506	190	-	0	469	320	362	319	970	649	693	124	11	666	7	123	224	196	13	1.163	1.309	
Đất trồng lúa còn lại	LUK	56	46	63	261	243	709	613	-	415	166	217	8	133	83	120	266	174	218	281	94	387	955	504	116	121	176	31	273	27	27	80	80	94	356	39	-	
Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	619	248	2.386	504	127	1.498	643	528	596	604	3.467	802	7.160	5.491	5.497	6.805	8.319	5.549	8.921	13.578	1.948	2.741	3.609	1.186	1.079	2.904	1.527	4.051	4.693	368	1.869	141	153	563	1.026	354	
Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.853	2.443	33	157	139	34	17	246	81	6	1.561	1	3.417	4.226	3.225	2.769	489	2.716	541	774	1.170	168	2.456	104	78	517	803	1.170	1.103	210	569	693	1.146	730	67	7	
Đất lâm nghiệp	LNP	49	178	6.688	5.108	7.791	14.269	11.476	522	3.530	586	12.267	15	1.322	1.600	3.880	28.635	6.330	5.191	21.797	6.646	2.018	2.876	5.619	392	2.397	4.426	50.973	11.537	12.455	253	15.078	4.533	7.688	5.401	2.386	11	
Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	6.880	-	-	-	13	-	-	-	-	-	-	-	5.973	-	848	2.454	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Đất rừng phòng hộ	RPH	-	52	1.336	145	4	11.698	10.051	306	738	272	3.632	1	-	1.347	-	19.601	-	184	7.466	333	-	10	268	150	-	286	32.202	364	-	-	2.497	340	4.892	38	156	11	
Đất rừng sản xuất	RSX	49	126	5.353	4.963	907	2.571	1.425	216	2.778	314	8.636	13	1.322	253	3.880	9.034	358	5.007	13.484	3.859	2.018	2.865	5.351	242	2.397	4.141	18.771	11.173	12.455	253	12.581	4.193	2.796	5.363	2.230	-	
Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	2	107	164	115	-	416	501	-	-	-	-	-	-	-	46	4.838	87	1.406	5.595	2.606	-	-	-	-	-	309	1.081	114	1.604	-	1.408	-	3	-	-	-	
Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15	26	2	1	693	0	0	377	1	0	52	36	26	34	14	38	4	3	1	12	2	302	1	170	10	2	1	1	4	69	-	248	367	165	1	1	
Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	19	-	-	-	-	-	-	-	161	-	53	4	-	-	14	-	16	19	11	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	118	-	51	-	-		
Đất nông nghiệp khác	NKH	27	3	4	60	4	6	0	18	1	-	54	0	35	20	31	15	24	82	-	8	124	34	0	0	-	6	15	14	2	8	0	19	2	0	-	-	
Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.324	1.428	2.405	1.046	2.688	1.305	1.280	1.252	1.077	1.516	3.245	2.115	1.678	1.282	2.888	6.474	2.462	1.371	1.250	4.286	856	2.490	1.052	1.220	858	1.514	1.180	885	1.395	342	1.050	1.859	1.347	1.140	2.093	1.846	
Đất ở	OTC	814	400	295	201	183	196	208	339	254	308	277	411	107	53	118	148	90	75	81	346	174	510	119	240	141	129	70	117	206	81	54	108	141	178	258	527	
Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	295	201	183	196	208	-	-	308	277	-	107	53	118	148	90	75	81	346	174	510	119	240	141	129	70	117	206	-	54	108	141	-	-	-	
Đất ở tại đô thị	ODT	814	400	-	-	-	-	-	339	254	-	-	411	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	81	-	-	-	178	258	527	
Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18	1	7	2	3	1	1	3	12	9	2	6	1	2	4	12	4	1	1	10	1	4	2	1	8	1	2	1	6	1	1	0	6	17	26		
Đất quốc phòng, an ninh	CQA	444	58	41	331	977	420	347	28	29	10	1.169	663	0	1	9	1.115	3	536	196	1.768	19	3	257	15	8	562	179	0	14	1	227	7	0	33	569	20	
Đất quốc phòng	CQP	411	46	38	331	977	420	347	28	27	8	259	662	-	1	9	1.112	3	535	196	1.766	6	3	257	14	7	-	162	-	11	1	226	7	0	30	554	10	
Đất an ninh	CAN	34	12	3	0	0	-	1	1	2	2	910	1	0	0	0	2	0	1	0	2	13	-	1	0	1	562	18	0	2	0	1	1	0	3	16	10	
Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	111	58	39	26	8	15	13	29	28	34	21	36	13	14	25	41	12	10	14	53	16	14	20	18	25	16	10	13	35	7	9	18	17	27	41	134	
Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	20	1	4	1	-	2	2	2	4	4	2	1	1	-	3	4	1	1	-	1	1	0	4	3	4	2	1	1	3	1	1	3	1	5	0	11	
Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0	6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-	3	-	
Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	18	0	4	1	0	0	0	2	0	3	1	3	1	0	1	3	0	0	1	3	0	0	0	1	3	1	0	0	2	0	1	1	0	3	5	20	
Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	45	37	26	16	8	13	10	22	22	24	15	32	12	10	16	26	10	8	13	34	13	12	11	12	11	12	5	10	20	5	5	13	13	13	33	95	
Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	12	4	3	4	0	-	0	0	2	3	2	1	-	3	4	7	1	0	1	13	2	1	4	2	7	2	2	1	9	-	2	1	3	4	0	8	
Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	11	8	-	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-		
Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-	-	0		
Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	6	2	2	-	-	0	0	2	-	0	1	-	-	1	-	2	0	0	-	2	-	0	-	0	0	0	0	0	-	1	-	-	0	0	3	1	1
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	116	39	69	52	676	2	1	160	57	24	144	58	11	11	24	51	8	43	2	198	132	14	3	11	10	14	6	54	68	35	25	209	210	34	612	139	
Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	-	-	16	-	-	-	-	-	151	48	-	-	-	-	4	-	-	-	36	-	7	-	-	-	-	4	-	-	-	-	-	9	178	-	68	7	
Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	151	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9	178	-	68	-		
Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	16	-	-	-	-	48	-	-	-	-	-	-	4	-	-	36	-	7	-	-	-	-	4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7	
Đất thương mại, dịch vụ	TMD	40	18	6	1	5	1	1	3	6	6	2	39	1	0	2	5	2	11	2	8	25	3	1	2	2	1	1	1	2	33	10	180	26	28	274	82	
Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10	21	21	51	604	1	0	6	3	6	93	19	4	11	9	39	0																				